FireAnt

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (HSX: MCM)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	34,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,370
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,773
P/E	16.5
EPS	2,076

	YTD	1T	3T	6T
MCM	1.5%	-4.1%	-13.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

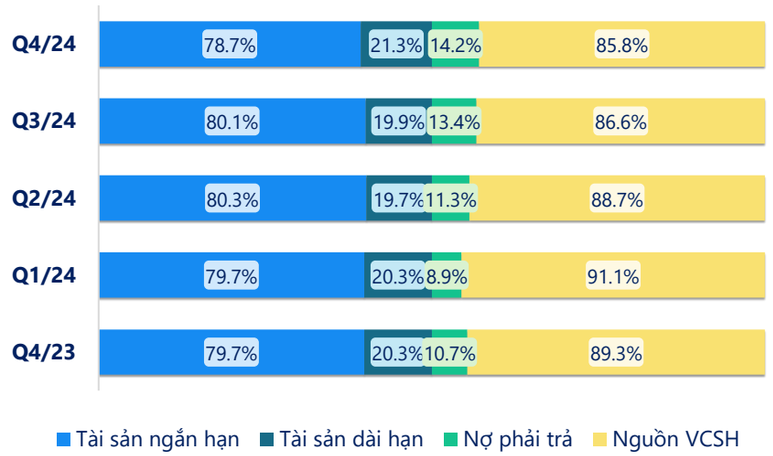

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

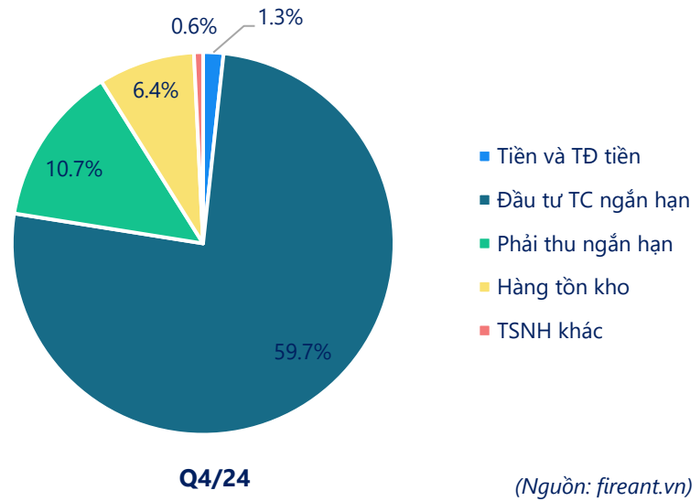

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

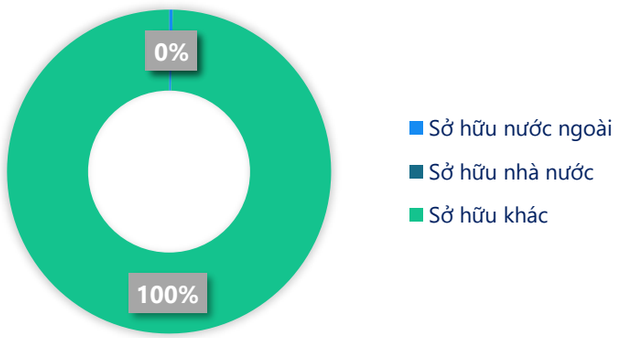

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

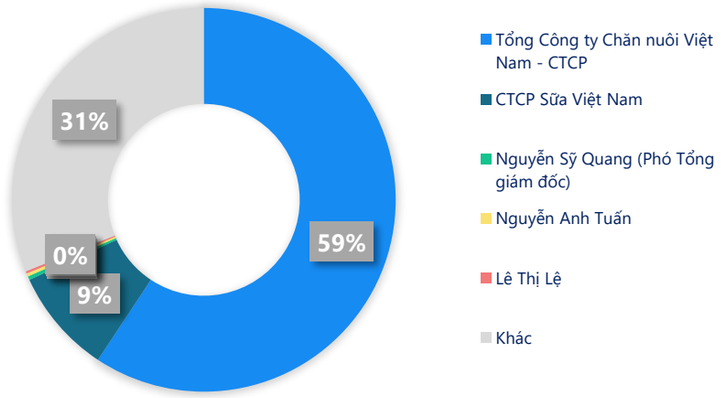

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

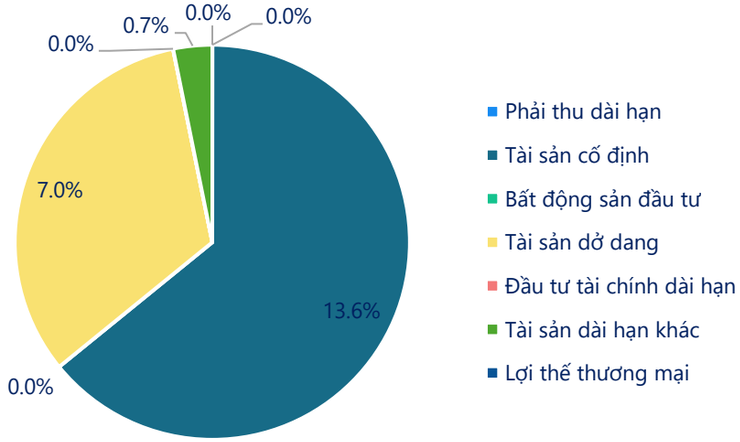

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (HSX: MCM)

Tiền và tương đương tiền

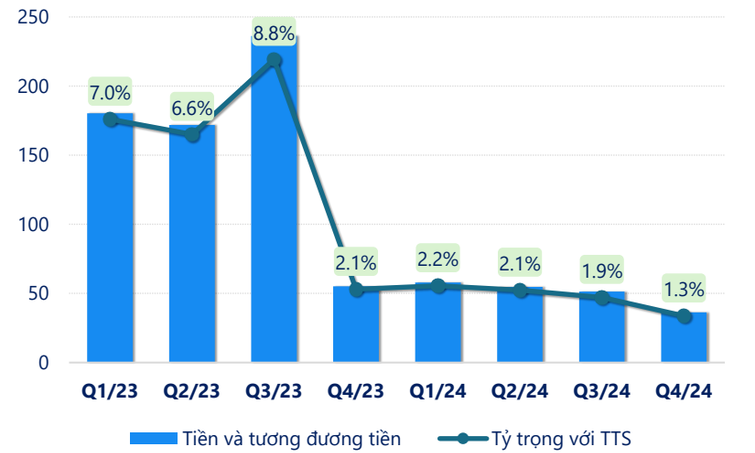

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

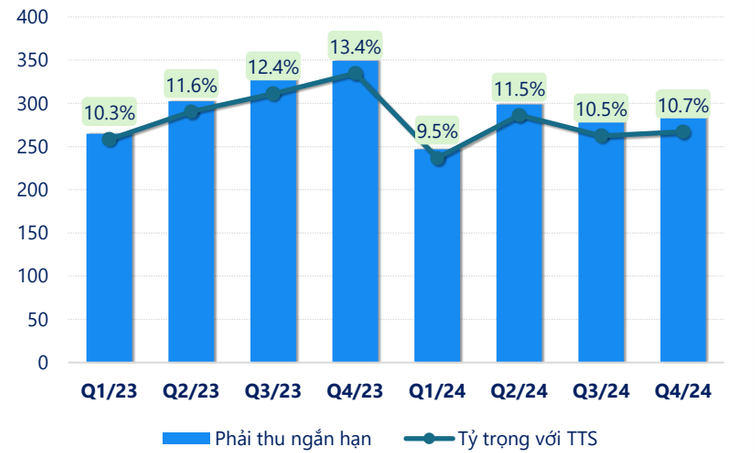

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

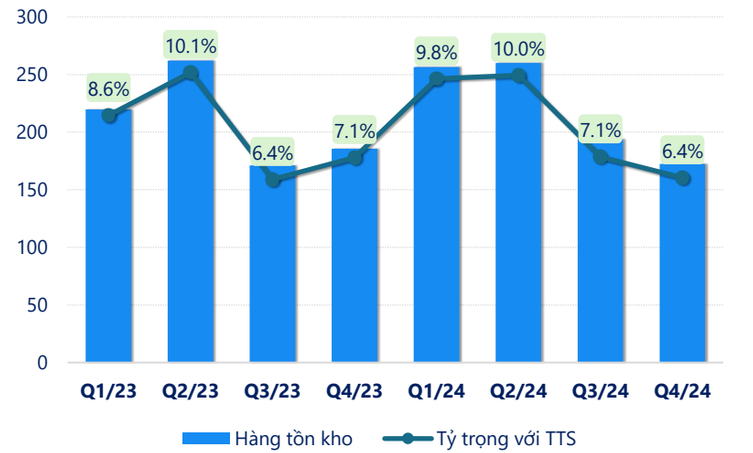

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

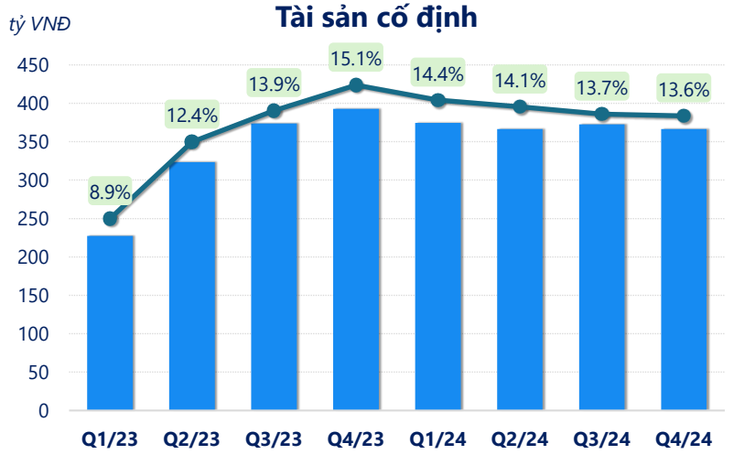

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

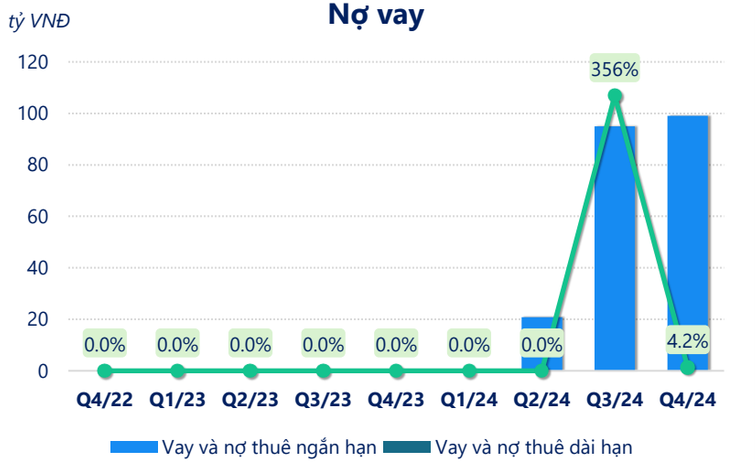

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

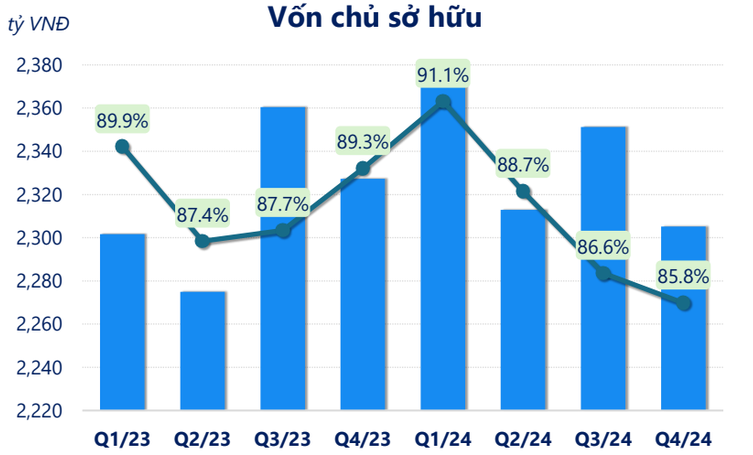

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (HSX: MCM)

Kết quả kinh doanh

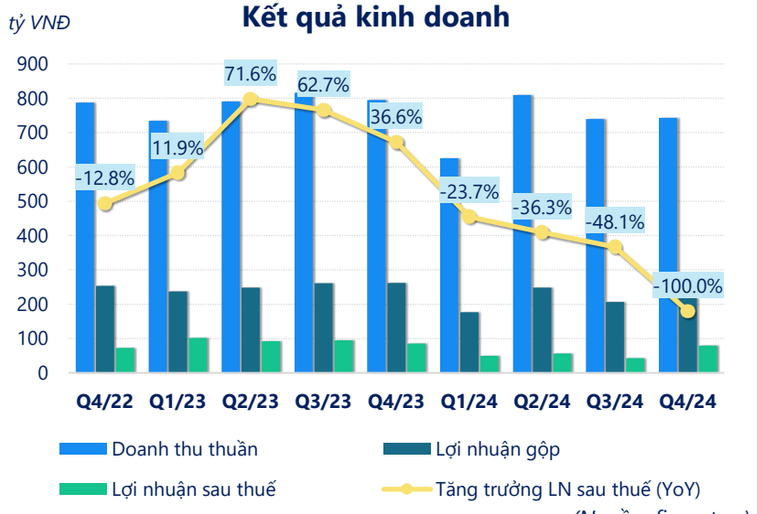

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

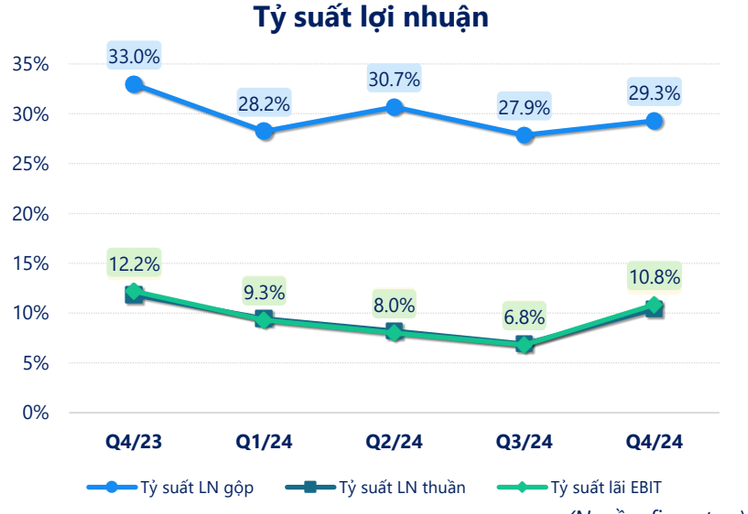

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

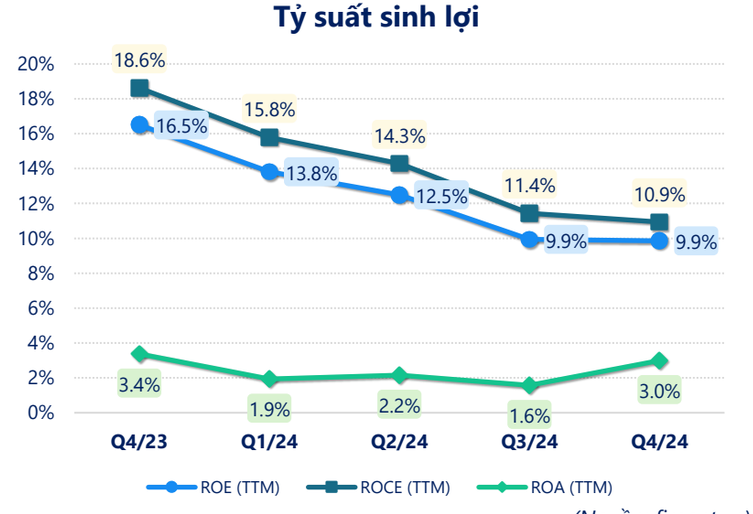

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

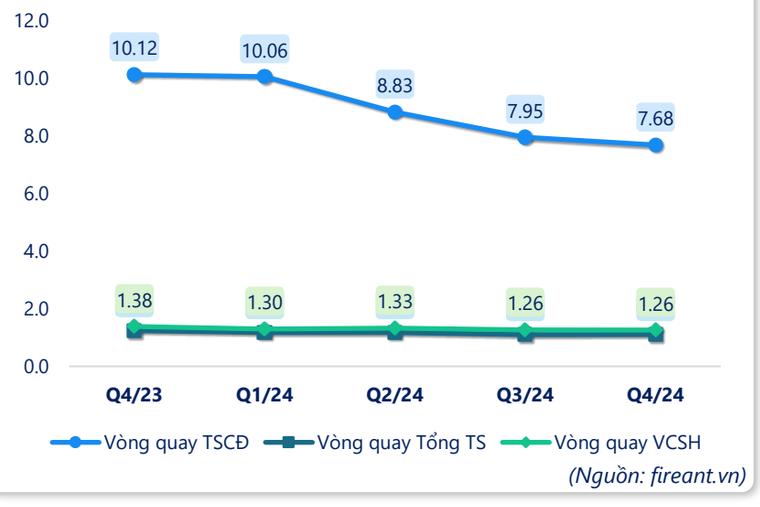

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

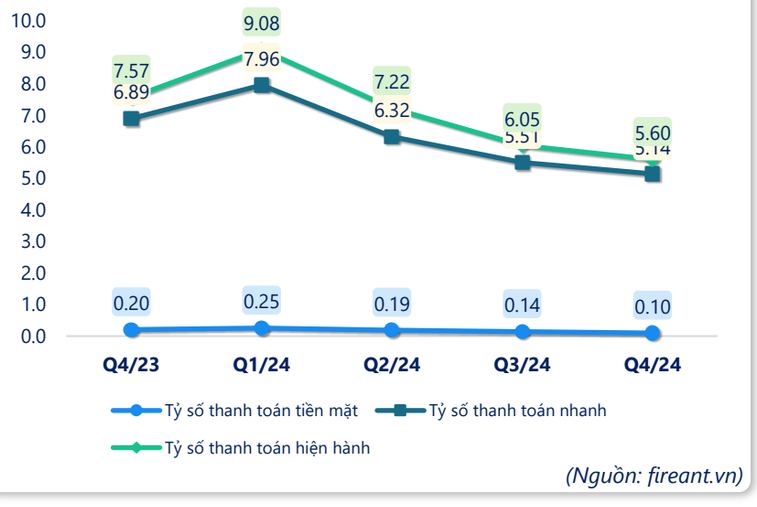

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

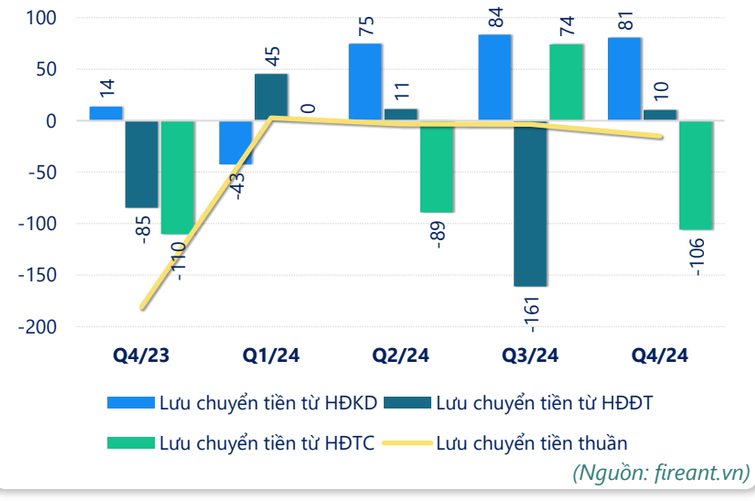

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (HSX: MCM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,687**	**2,606**	**3.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,115	2,078	1.8%
Tiền và tương đương tiền	36.3	55.2	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,603	1,442	11.2%
Phải thu ngắn hạn	287	349	-17.8%
Hàng tồn kho	172	186	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	45.7	-64.4%
Tài sản dài hạn	**572**	**528**	**8.2%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	367	393	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	187	119	57.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**18.2**	**17.1**	**6.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	381	279	36.8%
Nợ ngắn hạn	**378**	**274**	**37.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	165	123	34.2%
Nợ dài hạn	3.88	4.35	-10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,305**	**2,327**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**2,305**	**2,327**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	795	625	809	740	743
Giá vốn hàng bán	533	449	561	534	525
Lợi nhuận gộp	262	177	248	206	218
Doanh thu HĐTC	42.8	30.4	21.6	23.7	25.5
Chi phí TC	0.33	0.00	0.01	0.57	1.32
Chi phí lãi vay	0	0	0.01	0.57	1.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	200	139	194	170	154
Chi phí QLDN	10.3	8.76	9.31	8.65	10.4
LN thuần từ HĐKD	94.0	59.0	66.3	51.1	77.3
Lợi nhuận khác	2.83	-0.84	-1.62	-1.30	2.11
LN trước thuế	96.8	58.1	64.7	49.8	79.4
Lợi nhuận sau thuế	85.4	50.0	56.3	42.6	79.4
LNST của CĐ cty mẹ	85.4	50.0	56.3	42.6	79.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.6	-42.6	74.6	83.5	80.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.6	45.4	11.3	-161	10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-110	0	-89.2	74.2	-106
Tiền đầu kỳ	236	55.2	58.0	54.7	51.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-181**	**2.74**	**-3.29**	**-3.40**	**-15.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	55.2	58.0	54.7	51.3	36.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic